|  |  |
| --- | --- |
| **UỶ BAN NHÂN DÂN QUẬN 7** |  |
| **TRUNG TÂM GDNN – GDTX** |  |

**ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP GIỮA HỌC KỲ II**

**MÔN SINH HỌC - KHỐI 10**

**Năm học 2023 -2024**

**CHỦ ĐỀ 1: TỔNG HỢP VÀ TÍCH LŨY NĂNG LƯỢNG ( GỒM 12 CÂU)**

**Nb 1 – 1.** Tổng hợp các chất có thể chia thành bao nhiêu giai đoạn?

A. 4 B. 3 C. 2 D. 5

**Nb 1- 2**. Hãy cho biết: **Năng lượng ánh sáng** trong quá trình **quang hợp** sẽ được tích lũy dưới dạng nào ở trong tế bào?

A. Nhiệt năng B. Năng lượng ánh sáng đã bị tiêu hao hết

C. Năng lượng hóa học D. Cơ năng

**Nb 1- 3**. Ở thực vật, pha sáng quang hợp diễn ra tại:

A.màng ngoài lục lạp **B**.màng trong lục lạp **C**. màng thylakoid **D**.màng sinh chất

**Nb 1- 4**. Quá trình tổng hợp các chất trong tế bào là

**A.** quá trình hình thành các chất đơn giản từ các chất hữu cơ phức tạp dưới sự xúc tác của enzyme.

**B.** quá trình hình thành các chất hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản dưới sự xúc tác của enzyme.

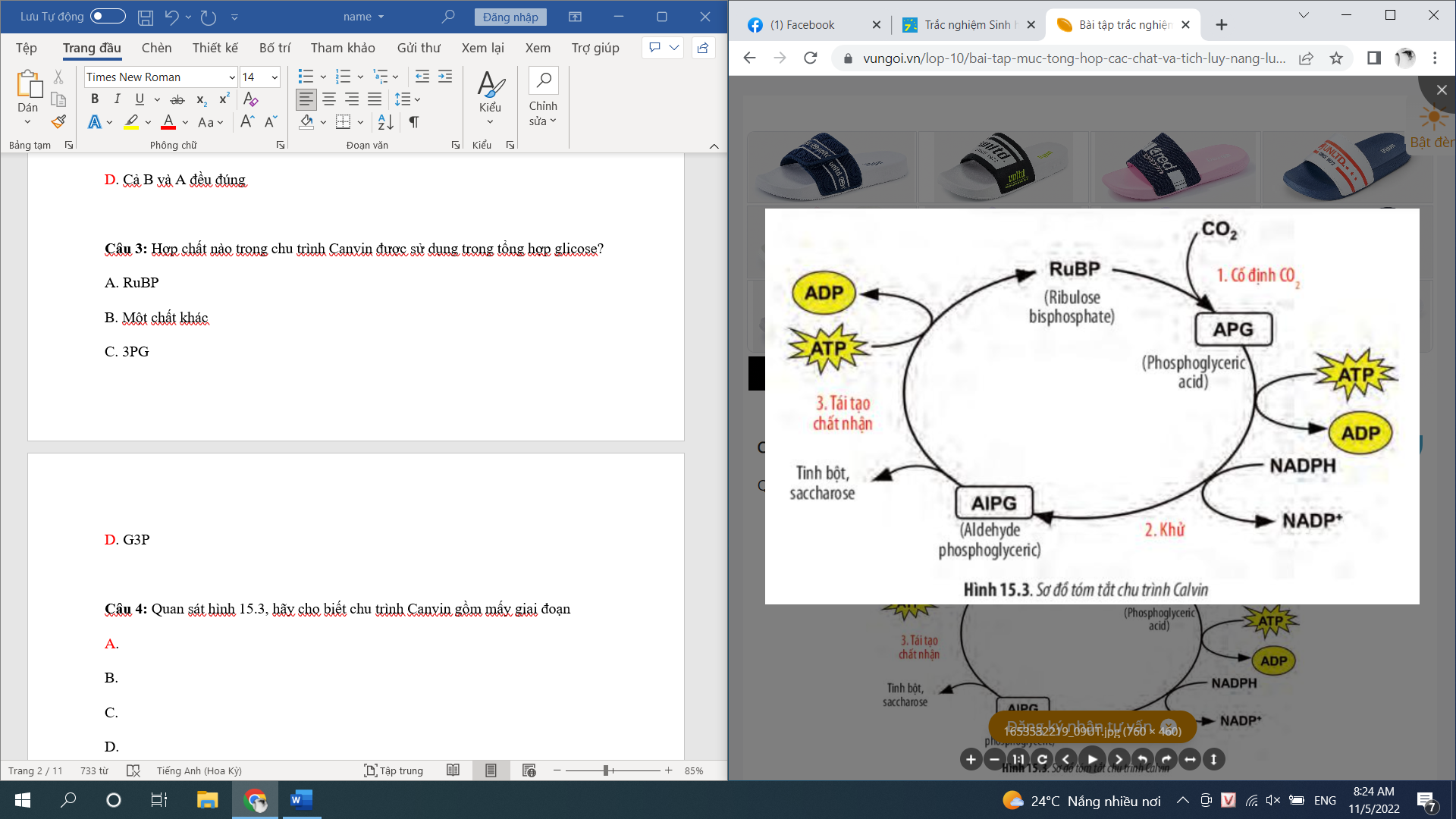
**C.** quá trình hình thành các chất đơn giản từ các chất hữu cơ phức tạp dưới sự xúc tác của hormone.

**D.** quá trình hình thành các chất hữu cơ phức tạp từ các chất đơn giản dưới sự xúc tác của hormone.

**Nb1-5.** Quá trình tổng hợp các chất hữu cơ từ các chất vô cơ nhờ năng lượng ánh sáng được gọi là quá trình

**A.** quang hợp. **B.** hô hấp tế bào. **C.** lên men. **D.** dị hóa.

**Th1- 1**. Quan sát hình 15.3, hãy cho biết chu trình Canvin gồm mấy giai đoạn



A. 3 B. 4 C. 5 D. 2

**Th1 – 2**. Nhận định nào **sai** khi nói về quang hợp ?

A. Quang hợp xảy ra dưới tác dụng của ánh sáng do diệp lục hấp thụ

B. Nguyên liệu của quang hợp thực vật là khí CO2 và nước

C. Nguyên liệu của quang hợp thực vật là khí O2 và nước

D. Quang hợp tổng hợp nên carbonhydrate và giải phóng khí O2

**Th1 – 3.** Đâu không phải là nguyên liệu của pha tối quang hợp?

**A**. NADPH **B.** ATP **C**. CO2 D. Năng lượng ánh sáng

**Th1 – 4.** Quang hợp là quá trình thực vật sử dụng carbon dioxide, nước và năng lượng photon (năng lượng ánh sáng) để tạo thành đường như glucose. Một trong những phản ứng quang hợp đầu tiên diễn ra là sự phân tách nước bởi ánh sáng. Cái này gọi là gì?

A. Quang hợp B. Quang phân li C. Quang năng D. Quang hô hấp

**Th1-5.** Vì sao chu trình Calvin còn được gọi là chu trình C3

A. Hợp chất cuối cùng tạo ra là hợp chất ba carbon

B. Có 3 hợp chất được tạo ra trong quá trình

C. Tất cả các hợp chất được tạo ra trong quá trình là hợp chất 3 Carbon

D. Hợp chất đầu tiên tạo ra là hợp chất 3 carbon

**Vd1-1**. Vi khuẩn lưu huỳnh hay vi khuẩn oxy hóa sulfide lấy năng lượng từ các hợp chất chứa lưu huỳnh tạo ra năng lượng để vi khuẩn tổng hợp chất hữu cơ có vai trò gì đối với tự nhiên

A. Làm sạch môi trường nước B. Hình thành mỏ sắt

C. Làm đất thêm màu mỡ D. Đảm bào chu trình nitrogen trong tự nhiên

**Vd1-2**. Vi khuẩn sắt lấy năng lượng từ các hợp chất chứa sắt để giải phóng năng lượng cho vi khuẩn tổng hợp chất hữu cơ có vai trò gì với môi trường?

A. Đảm bào chu trình nitrogen trong tự nhiên

B. Hình thành mỏ sắt

C. Làm sạch môi trường nước

D. Chuyển hóa NH3 thành dạng thực vật có thể hấp thụ được

**CHỦ ĐỀ2: PHÂN GIẢI CÁC CHẤT VÀ GIẢI PHÓNG NĂNG LƯỢNG (12 CÂU)**

**Nb 2 - 1.** Quá trình biến đổi các chất hữu cơ phức tạp thành các chất đơn giản nhờ quá trình bẻ gãy các liên kết hóa học được gọi là

**A.** quá trình tổng hợp. **B.** quá trình phân giải.

**C.** quá trình tự dưỡng. **D.** quá trình dị dưỡng.

**Nb 2 - 2.** Quá trình nào sau đây **không** phải là quá trình phân giải các chất?

**A.** Quá trình biến đổi từ tinh bột thành glucose.

**B.** Quá trình biến đổi từ protein thành các chuỗi peptide ngắn.

**C.** Quá trình biến đổi từ CO2 và nước thành các chất hữu cơ.

**D.** Quá trình biến đổi từ lipid thành glycerol và acid béo.

**Nb 2 – 3.**  Giai đoạn nào sau đây **không** thuộc quá trình hô hấp hiếu khí?

**A.** Đường phân. **B.** Chu trình Krebs.

**C.** Chu trình Calvin. **D.** Chuỗi truyền electron hô hấp.

**Nb2-**4. Giai đoạn đường phân diễn ra ở

**A.** màng trong ti thể. **B.** chất nền của ti thể. **C.**chất nền của lục lạp. **D.** tế bào chất.

**Nb2-5**. Giai đoạn oxi hóa pyruvic acid và chu trình Krebs diễn ra ở

**A.** tế bào chất. **B.** chất nền của lục lạp. **C.** chất nền của ti thể. **D.** màng trong của ti thể.

**Th2-1**. Cho các đặc điểm sau đây:

(1) Có sự tham gia của oxygen.

(2) Có sự giải phóng năng lượng ATP từng phần.

(3) Có bản chất là một chuỗi các phản ứng oxi hóa khử.

(4) Sản phẩm cuối cùng là các chất hữu cơ: rượu, giấm,…

Trong các đặc điểm trên, số đặc điểm đúng khi nói về quá trình phân giải hiếu khí là

**A.** 1. **B.** 2. **C.** 3. D.4

**Th2-2.** Trong quá trình phân giải hiếu khí, giai đoạn tạo ra nhiều ATP nhất là

**A.** giai đoạn đường phân. **B.** giai đoạn oxi hóa pyruvic acid.

**C.** chu trình Krebs. **D.** chuỗi chuyền electron hô hấp.

**Th2-3.**  Quá trình phân giải kị khí khác quá trình phân giải hiếu khí ở điểm là

**A.** sử dụng oxygen là chất nhận electron cuối cùng.

**B.** tạo ra sản phẩm cuối cùng là các chất vô cơ.

**C.** có hiệu quả năng lượng thấp hơn rất nhiều (2 ATP).

**D.**có giai đoạn oxi hóa pruvic acid và chu trình Krebs.

**Th2-4**. Phát biểu nào sau đây là đúng khi nói về mối quan hệ giữa tổng hợp và phân giải các chất trong tế bào?

**A.** Tổng hợp và phân giải là hai quá trình đối lập nhưng có sự thống nhất với nhau.

**B.** Tổng hợp và phân giải là hai quá trình độc lập, không có sự liên quan với nhau.

**C.** Tổng hợp và phân giải là hai quá trình không bao giờ diễn ra đồng thời với nhau.

**D.** Tổng hợp và phân giải là hai quá trình có sự cạnh tranh nguyên liệu với nhau.

**Th2-5.** Kết thúc quá trình phân giải kị khí, tế bào thu được bao nhiêu phân tử ATP?

**A.**2 **B**.4 **C.**6 **D**.8

**Vd2-1.** Từ 1 phân tử glucose trải qua giai đoạn đường phân sẽ thu được những sản phẩm nào sau đây?

**A.** 2 phân tử pyruvic acid, 2 ATP và 2 NADH.

**B.** 2 phân tử pyruvic acid, 4 ATP và 2 NADH.

**C.** 2 phân tử acetyl - CoA, 2 CO2 và 2 ATP.

**D.** 2 phân tử lactic acid, 2 CO2 và 2 ATP.

**Vd2-2**. ở giai đoạn đường phân, tổng số phân tử ATP thu được khi phân giải 10 phân tử glucose là

**A.**40 B.28 C.20 D.36

**CHỦ ĐỀ 3: THÔNG TIN GIỮA CÁC TẾ BÀO (13 CÂU)**

**Nb3-1.** Thông tin giữa các tế bào là

**A.** sự truyền tín hiệu từ tế bào này sang tế bào khác thông qua phân tử tín hiệu để tạo ra các đáp ứng nhất định.

**B.** sự truyền tín hiệu trong nội bộ tế bào thông qua các chuỗi phản ứng sinh hóa để tạo ra các đáp ứng nhất định.

**C.** sự truyền tín hiệu từ não bộ đến các cơ quan trong cơ thể để đáp ứng các kích thích từ môi trường.

**D.** Sự truyền tín hiệu từ các tuyến nội tiết đến các cơ quan trong cơ thể để đáp ứng các kích thích từ môi trường.

**Nb3-2.** Phương thức truyền thông tin giữa các tế bào phụ thuộc vào

**A.** kích thước của tế bào đích. **B.** khoảng cách giữa các tế bào.

**C.** hình dạng của tế bào đích. **D.** kích thước của các phân tử tín hiệu.

**Nb3-3:** Chất truyền tin là:

**A.** Các chất hóa học làm nhiệm vụ truyền tin mà đích của chúng là các tế bào liền kề

**B.** Các chất hóa học liên kết giữa các tế bào làm nhiệm vụ truyền tin mà đích của chúng là các tế bào liền kề

**C.** Các chất hóa học làm nhiệm vụ mà đích của chúng là các tế bào liền kề và ở xa

**D.** Các chất hóa học làm nhiệm vụ truyền tin mà đích của chúng là các tế bào liền kề và ở xa

**Nb3-4:** Con đường truyền tín hiệu là

**A.** Là quá trình ở đó tín hiệu trên bề mặt tế bào được chuyển thành một đáp ứng tế bào đặc thù thường gồm một chuỗi các bước.

**B.** Quá trình ở đó tín hiệu trên bề mặt tế bào được chuyển thành dạng thông tin hóa học

**C.** Quá trình chuyển đổi tín hiệu của tế bào

**D.** Quá trình tiếp nhận của tế bào với các phân tử truyền tin

**Nb3-5:** Truyền tin trực tiếp

**A.** Theo hình thức trao đổi chéo, trong đó một tế bào tiết ra phân tử truyền tin và liên kết trực tiếp với thụ thể của tế bào khác và ngược lại.

**B.** Theo hình thức cho - nhận, trong đó một tế bào tiết ra phân tử truyền tin và liên kết trực tiếp với thụ thể của tế bào khác.

**C.** Theo hình thức trực tiếp, các tế bào liên kết trực tiếp thông tin thông qua các phân tử hóa họ**c.**

**D.** Theo hình thức gián tiếp, các tế bào liên kết trực tiếp thông tin thông qua các phân tử hóa họ**c.**

**Th3-1.** Cho các phương thức truyền thông tin sau:

(1) Truyền tin qua khoảng cách xa.

(2) Truyền tin nhờ các mối nối giữa các tế bào.

(3) Truyền tin cục bộ.

(4) Truyền tin nhờ tiếp xúc trực tiếp.

Các tế bào ở gần nhau có thể sử dụng các phương thức truyền thông tin là

**A.** (1), (2), (3). **B.** (1), (3), (4). **C.** (2), (3), (4). **D.** (3), (4)

**Th3-2.** Tế bào tiếp nhận tín hiệu bằng:

**A.** Các protein thụ thể trên màng tế bào.

**B.** Các kênh protein trên màng tế bào hoặc thụ thể nằm trong tế bào chất.

**C.** Các protein thụ thể trên màng tế bào hoặc thụ thể nằm trong tế bào chất.

**D.** Các protein thụ thể nằm trong tế bào chất.

**Th3-3** Sự truyền tín hiệu bên trong tế bào

**A.** Là sự chuyển đổi tín hiệu giữa các phân tử trong tế bào với môi trường

**B.** Là sự chuyển đổi tín hiệu giữa các phân tử trong con đường truyền tin tế bào

**C.** Là sự chuyển đổi thông tin di truyền giữa tế bào và tế bào

**D.** Là sự chuyển đổi tín hiệu giữa tế bào với môi trường nội bào

**Th3-4.** Cấu trúc nào tham gia vào việc đáp ứng các tín hiệu bên ngoài mà tế bào nhận được?

**A.** Nucleic acid. **B.** Gen. **C.** Cơ quan tiếp nhận. **D.** Enzyme.

**Th3-5.**Cho các trường hợp sau đây:

(1) Một phân tử truyền tin bị sai hỏng.

(2) Thụ thể không tiếp nhận phân tử tín hiệu.

(3) Thụ thể tiếp nhận phân tử tín hiệu mạnh mẽ.

Trong các trường hợp trên, số trường hợp chắc chắn không xảy ra sự đáp ứng tế bào là

**A.** 0. **B.** 1. **C.** 2. **D.** 3.

**Vd3-1.** Tuyến yên sản xuất hormone sinh trưởng, hormone này đến kích thích sự phân chia và kéo dài tế bào xương, giúp phát triển xương. Kiểu truyền thông tin giữa các tế bào trong trường hợp này là

**A.** truyền tin qua khoảng cách xa. **B.** truyền tin nhờ các mối nối giữa các tế bào.

**C.** truyền tin cục bộ. **D.** truyền tin nhờ tiếp xúc trực tiếp.

**Vd3-2.**  Cho các giai đoạn sau đây:

*(1) Giai đoạn truyền tin. (2) Giai đoạn đáp ứng. (3) Giai đoạn tiếp nhận.*

Quá trình truyền tin giữa các tế bào diễn ra theo trình tự nào sau đây?

**A.** (1) → (2) → (3) **B.** (1) → (3) → (2) **C.** (3) → (1) → (2) **D.** (3) → (2) → (1)

**Vd3-3:**  Cho các phát biểu sau:

(1) Giúp các tế bào trao đổi thông tin qua lại với nhau

(2) Giúp các tế bào đáp ứng lại với các kích thích của môi trường ngoại bào

(3) Giúp các tế bào truyền đạt, sao chép thông tin di truyền

(4) Giúp các tế bào nhân lên, thay thế các tế bào bị thương, già chết

Có bao nhiêu phát biểu đúng về vai trò của quá trình truyền tin tế bào?

**A.** 4. **B.** 3. **C.** 2. **D.** 1.

**CHỦ ĐỀ 4: CHU KỲ TẾ BÀO (18 CÂU)**

**Nb4-1:** Thời gian của một chu kì tế bào được xác định bằng:

**A.** thời gian sống và phát triển của tế bào. **B.** thời gian giữa hai lần nguyên phân liên tiếp.

**C.** thời gian của quá trình nguyên phân. **D.** thời gian phân chia của tế bào chất.

**Nb4-2:** Chu kì tế bào được kiểm soát chặt chẽ bởi những điểm kiểm soát là

**A.** điểm kiểm soát G1, điểm kiểm soát S, điểm kiểm soát M.

**B.**điểm kiểm soát G1, điểm kiểm soát G2, điểm kiểm soát M.

**C.** điểm kiểm soát S, điểm kiểm soát G2, điểm kiểm soát M.

**D.** điểm kiểm soát S, điểm kiểm soát G1, điểm kiểm soát G2.

**Nb4-3**: Điểm kiểm soát G1 còn gọi là

**A.** điểm kiểm soát giới hạn. **B.** điểm kiểm soát sự nhân đôi của các nhiễm sắc thể.

**C.** điểm kiểm soát thoi phân bào. **D.** điểm kiểm soát giữa.

**Nb4-4:** Trong một chu kỳ tế bào, thời gian dài nhất là của

**A.** Kì cuối. **B.** Kỳ đầu. **C.** Kỳ giữa. **D.** Kỳ trung gian.

**Nb4-5:** Sự nhân đôi DNA và NST diễn ra ở

**A.** pha G1. **B.** pha S. **C.** pha G2. **D.** pha M.

**Nb4-6:** Pha M gồm 2 quá trình là

**A.** phân chia nhân và phân chia tế bào chất. **B.** nhân đôi DNA và nhân đôi NST.

**C.** sinh trưởng tế bào và sinh sản tế bào. **D.** phân chia nhân và phân chia bào quan.

**Th4-1:** Có các phát biểu sau về kì trung gian:

(1) Có 3 pha: G1, S và G2.

(2) Ở pha G1, thực vật tổng hợp các chất cần cho sự sinh trưởng.

(3) Ở pha G2, DNA nhân đôi, NST đơn nhân đôi thành NST kép.

(4) Ở pha S, tế bào tổng hợp những gì còn lại cần cho phân bào.

Những phát biểu đúng trong các phát biểu trên là:

**A.** (1), (2) **B.** (3), (4) **C.** (1), (2), (3) **D.** (1), (2), (3), (4)

**Th4-2:** Khi nói về chu kì tế bào, phát biểu nào sau đây là sai?

**A.** Mọi quá trình phân bào đều diễn ra theo chu kì tế bào.

**B.** Chu kì tế bào luôn gắn với quá trình nguyên phân.

**C.** Ở phôi, thời gian của một chu kì tế bào rất ngắn.

**D.** Trong chu kì tế bào, pha G1 thường có thời gian dài nhất.

**Th4-3:** Khi tế bào tăng kích thước, nếu nhận được tín hiệu đủ điều kiện nhân đôi DNA tại điểm kiểm soát G1 thì tế bào sẽ chuyển sang

**A.** pha S. **B.** pha G2.

**C.** phân chia nhân của pha M. **D.** phân chia tế bào chất của pha M.

**Th4-4**: Ở người, loại tế bào nào chỉ tồn tại ở pha G1 mà không bao giờ phân chia?

**A.** Tế bào cơ niêm mạc miệng. **B.** Tế bào gan.

**C.** Bạch cầu. **D.** Tế bào thần kinh

**Th4-5**: Nếu tế bào không qua được kiểm soát G1, nó sẽ

**A.** vẫn tiếp tục phân chia. **B.** tiến vào trạng thái “nghỉ” ở pha G0

**C.** tiến vào pha S. **D.** tiến vào pha G2.

**Th4-6:** Nói về chu kỳ tế bào, phát biểu nào sau đây không đúng?

**A.** Chu kỳ tế bào là khoảng thời gian giữa hai lần phân bào.

**B.** Chu kỳ tế bào gồm kỳ trung gian và quá trình nguyên phân.

**C.** Kì trung gian chiếm phần lớn chu kì tế bào.

**D.** Chu kì tế bào của mọi tế bào trong một cơ thể đều bằng nhau.

**Th4-7:** Cho các pha sau:

*(1) Pha S. (2) Pha M. (3) Pha G1. (4) Pha G2.*

Trình tự các pha diễn ra trong kì trung gian của tế bào sinh vật nhân thực là

**A.** (1) → (3) → (4) **B.** (2) → (3) → (4) **C.** (3) → (4) → (2) **D.** (3) → (1) → (4)

**Vd4-1:** Bệnh ung thư là 1 ví dụ về

**A.** sự điều khiển chặt chẽ chu kì tế bào của cơ thể.

**B.** hiện tượng tế bào thoát khỏi các cơ chế điều hòa phân bào của cơ thể.

**C.** chu kì tế bào diễn ra ổn định.

**D.** sự phân chia tế bào được điều khiển bằng một hế thống điều hòa rất tinh vi.

**Vd4-2**: Chu kì của tế bào nào ở người có thời gian ngắn nhất?

**A.** Tế bào ruột. **B.** Tế bào gan. **C.** Tế bào phôi. **D.** Tế bào cơ.

**Vd4-3**: Loại tế bào nào không xảy ra pha M ở chu kì tế bào?

**A.** Tế bào sinh dưỡng, tế bào sinh dục sơ khai và hợp tử. **B.** Tế bào sinh dưỡng.

**C.** Tế bào giao tử. **D.** Tế bào sinh dục sơ khai.

**vd4-4.** Khối u ác tính là hiện tượng?

**A.** tế bào không lan rộng đến vị trí khác.

**B.** tế bào có khả năng lây lan sang các mô lân cận và các cơ quan ở xa.

**C.** tế bào không lan rộng nhưng xâm lấn sang các mô lân cận.

**D.** tế bào phân chia một cách bình thường.

**Vd4-5:**Bệnh ung thư xảy ra là do

**A.** sự tăng cường phân chia mất kiểm soát của một nhóm tế bào trong cơ thể.

**B.** sự giảm tốc độ phân chia bất bình thường của một nhóm tế bào trong cơ thể.

**C.** sự mất khả năng phân chia bất bình thường của một nhóm tế bào trong cơ thể.

**D.** sự tăng cường số lượng các điểm kiểm soát của một nhóm tế bào trong cơ thể.

**CHỦ ĐỀ 5: QUÁ TRÌNH PHÂN BÀO (30 CÂU)**

**Nb5-1:** Trật tự hai giai đoạn chính của nguyên phân là

**A**. Tế bào phân chia → nhân phân chia.

**B**. Nhân phân chia → tế bào chất phân chia.

**C**. Nhân và tế bào chất phân chia cùng lúc.

**D**. Chỉ có nhân phân chia, còn tế bào chất thì không phân chia.

**Nb5-2:** Thứ tự các kì trong giai đoạn phân chia nhân là

**A**. Kì đầu → kì sau → kì cuối → kì giữa. **B**. Kì đầu → kì giữa → kì cuối → kì sau.

**C**. Kì đầu → kì sau→ kì giữa → kì cuối. **D**. Kì đầu → kì giữa → kì sau → kì cuối.

**Nb5-3:** Trong quá trình nguyên phân, NST tồn tại ở trạng thái kép ở những kì nào sau đây?

**A.** kì đầu và kì giữa. **B.** kì giữa và kì sau.

**C.** kì sau và kì cuối. **D.**kì đầu và kì cuối.

**Nb5-4:** Thoi phân bào có chức năng nào sau đây?

**A**. Là nơi xảy ra quá trình tự nhân đôi của DNA và NST.

**B**. Là nơi NST bám và giúp NST phân ly về các cực của tế bào.

**C**. Là nơi NST xếp thành hàng ngang trong quá trình phân bào.

**D**. Là nơi NST bám vào để tiến hành nhân đôi thành NST kép.

**Nb5-5:** Trong quá trình phân chia tế bào chất, hoạt động chỉ xảy ra ở tb thực vật mà không có ở tế bào động vật

**A**. Hình thành vách ngăn ở giữa tế bào. **B**. Màng nhân xuất hiện bao lấy NST.

**C**. NST co xoắn cực đại. **D**. Thoi tơ vô sắc biến mất.

**Nb5-6:** Trong quá trình nguyên phân, nhiễm sắc thể tách nhau ở tâm động và di chuyển về 2 cực của tế bào ở

**A.** kì đầu. **B.**kì giữa. **C.** kì sau. **D.** kì cuối.

**Nb5-7:** Bào quan nào sau đây tham gia vào việc hình thành thoi phân bào?

**A**. trung thể. **B**. không bào. **C**. ti thể. **D**. bộ máy Golgi.

**Nb5-8:** Quá trình giảm phân xảy ra ở loại tế bào nào sau đây?

**A.** Tế bào sinh dưỡng. **B.** Tế bào sinh dục sơ khai.

**C.** Tế bào sinh dục chín. **D.** Tế bào giao tử.

**Nb5-9:** Ý nghĩa về mặt di truyền của sự trao đổi chéo NST là

**A**. Làm tăng số lượng NST trong tế bào.

**B**. Tạo ra sự ổn định về thông tin di truyền.

**C**. Tạo ra nhiều loại giao tử, góp phần tạo ra sự đa dạng sinh học.

**D**. Duy trì tính đặc trưng về cấu trúc NST.

**Nb5-10:**Trong kì đầu 1 của giảm phân có thể xảy ra hiện tượng tiếp hợp và trao đổi chéo

**A.** Giữa 2 cromatit cùng nguồn trong cặp NST kép tương đồng.

**B**. Giữa 2 cromatit khác nguồn trong cặp NST kép không tương đồng.

**C**. Giữa 2 cromatit khác nguồn trong cặp NST kép tương đồng.

**D.** Giữa 2 cromatit cùng nguồn trong cặp NST kép không tương đồng.

**Nb5-11:**Kết quả của quá trình giảm phân là từ 1 tế bào tạo ra:  
**A**. 2 tế bào con, mỗi tế bào có 2n NST. **B**. 2 tế bào con, mỗi tế bào có n NST.

**C**. 4 tế bào con, mỗi tế bào có 2n NST. **D**. 4 tế bào con, mỗi tế bào có n NST.

**Nb5-12:** Một tế bào sinh tinh, qua giảm phân tạo ra mấy tinh trùng?

**A**. 2 **B**. 4 **C**. 8 **D**. 1.

**Nb5-13:**Một tế bào sinh trứng qua giảm phân tạo ra mấy tế bào trứng?

**A**. 2 **B**. 4 **C**. 8 **D**. 1

**Th5-1:** Hiện tượng các nhiễm sắc thể kép co xoắn trong nguyên phân có ý nghĩa nào sau đây?

**A.**Tạo thuận lợi cho sự phân li của NST. **B.**Tạo thuận lợi cho sự nhân đôi của NST.

**C.**Tạo thuận lợi cho sự tiếp hợp của NST. **D.**Tạo thuận lợi cho sự trao đổi chéo của NST.

**Th5-2:** Nguyên phân **không**có ý nghĩa nào sau đây?

**A.**Giúp cơ thể đa bào lớn lên.

**B.**Giúp thay thế các tế bào già, bị tổn thương; tái sinh bộ phận.

**C.**Giúp gia tăng số lượng cá thể của quần thể đơn bào.

**D.**Giúp tạo ra sự đa dạng di truyền của các loài sinh sản hữu tính.

**Th5-3:** Trong cơ thể đa bào, quá trình nguyên phân **không** diễn ra ở loại tế bào nào sau đây?

**A.** Tế bào hợp tử. **B.** Tế bào sinh dưỡng.

**C.** Tế bào sinh dục chín. **D.** Tế bào sinh dục sơ khai.

**Th5-4:** Đặc điểm nào sau đây có ở giảm phân mà không có ở nguyên phân?

**A**. Xảy ra sự tiếp hợp và có thể có hiện tượng trao đổi chéo.

**B**. Có sự phân chia của tế bào chất.

**C**. Có sự phân chia nhân.

**D**. NST tự nhân đôi ở kì trung gian thành các NST kép.

**Th5-5:** Ở cơ thể người, phân bào nguyên phân có ý nghĩa như thế nào sau đây?

**A**. Thay thế các tế bào đã chết và làm cho cơ thể lớn lên.

**B**. Giúp cơ thể tạo ra các giao tử để duy trì nòi giống.

**C**. Giúp cơ thể thực hiện việc tư duy và vận động.

**D**. Giúp cơ thể lớn lên và tạo giao tử để thực hiện sinh sản.

**Th5-6:** Trong nguyên phân, nguyên nhân chủ yếu làm cho tế bào con luôn có bộ NST giống tế bào mẹ là do:

**A**. Các kì diễn ra một cách tuần tự và liên tiếp nhau.

**B**. NST nhân đôi thành NST kép, sau đó chia cho hai tế bào con.

**C**. NST nhân đôi, sau đó phân chia đồng đều cho hai tế bào con.

**D**. Ở kì sau, các NST tách nhau ra và trượt về hai cực tế bào.

**Th5-7:** Kết thúc kì sau I của giảm phân, hai NST kép cùng cặp tương đồng có hiện tượng nào sau đây?

**A**. Hai chiếc cùng về 1 cực tế bào. **B**. Một chiếc về cực và 1 chiếc ở giữa tế bào.

**C**. Mỗi chiếc về một cực tế bào. **D**. Đều nằm ở giữa tế bào

**Th5-8:** Đặc điểm nào dưới đây của giảm phân chỉ xảy ra ở lần phân chia thứ hai?

**A**. Tiếp hợp và trao đổi chéo .

**B**. Các NST kép xếp thành hai hàng trên mặt phẳng xích đạo.

**C**. Các NST kép tách tâm động.

**D**. Thoi vô sắc hình thành.

**Th5-9**: Ý nghĩa của sự trao đổi chéo nhiễm sắc thể trong giảm phân về mặt di truyền là:

**A**. Làm tăng số lượng nhiễm sắc thể trong tế bào.

**B**. Tạo ra sự ổn định về thông tin di truyền.

**C**. Góp phần tạo ra sự đa dạng về kiểu gen ở loài.

**D**. Duy trì tính đặc trưng về cấu trúc nhiễm sắc thể.

**Th5-10:** Cơ chế duy trì bộ NST của loài sinh sản hữu tính?

**A**. Quá trình nguyên phân và giảm phân.

**B**. Quá trình giảm phân và thụ tinh.

**C**. Quá trình nguyên phân và thụ tinh.

**D**. Quá trình nguyên phân, giảm phân và thụ tinh.

**Th5-11:** Ý nào sau đây **không phải** là ý nghĩa của giảm phân?

**A**. Tạo sự đa dạng về di truyền ở những loài sinh sản hữu tính.

**B**. Kết hợp với sự thụ tinh, giải thích được cơ sở khoa học của biến dị tổ hợp trong sinh sản hữu tính.

**C**. Tạo giao tử trong sinh sản.

**D**. Tăng nhanh số lượng tế bào giúp cơ thể lớn nhanh.

**Vd5-1:** Trường hợp nào sau đây thuộc phân bào nguyên phân?

**A**. Tế bào có bộ NST 3n tạo ra các tế bào con có bộ NST 3n.

**B**. Tế bào có bộ NST 2n tạo ra các tế bào con có bộ NST n.

**C**. Tế bào có bộ NST 4n tạo ra các tế bào con có bộ NST 2n.

**D**. Tế bào vi khuẩn tạo ra các tế bào vi khuẩn mới.

**Vd5-2**: Có 2 tế bào sinh tinh tham gia giảm phân số tinh trùng tạo thành là

**A**. 4. **B**. 8. **C**. 12. **D**.2..

**Vd5-3**: Trong phân bào nguyên phân, nguyên nhân chủ yếu làm cho tế bào con luôn có bộ NST giống tế bào mẹ là do:

**A**. Các kì diễn ra một cách tuần tự và liên tiếp nhau.

**B**. NST nhân đôi thành NST kép, sau đó chia cho hai tế bào con.

**C**. NST nhân đôi, sau đó phân ly đồng đều cho hai tế bào con.

**D**. Ở kì sau, các NST tách nhau ra và trượt về hai cực tế bào.

**Vd5-4**: Khi quan sát tiêu bản thấy các NST đơn đang phân li về hai cực của tế bào thì tế bào đang ở kì nào của nguyên phân?

**A**. Kì đầu. **B**. Kì giữa. **C**. Kì sau. **D**. Kì cuối.

**Vd5-5:** Nếu tinh trùng của một loài sinh vật có 10 nhiễm sắc thể thì

**A**. Bộ NST của loài là 2n= 20 nhiễm sắc thể.

**B**. Bộ NST của loài là 2n= 10 nhiễm sắc thể kép.

**C**. Bộ NST của loài là 2n= 40 nhiễm sắc thể.

**D**. Bộ NST của loài là 2n= 30 nhiễm sắc thể.

**Vd5-6:** Cho các yếu tố sau:

(1) Sóng điện thoại di động. (2) Chất dioxin.

(3) Chế độ dinh dưỡng thiếu kẽm. (4) Bất thường về cấu trúc nhiễm sắc thể.

(5) Lái xe đường dài thường xuyên (6) Tham gia thể thao.

Số yếu tố ảnh hưởng đến quá trình giảm phân tạo giao tử ở nam giới là

**A.** 3. **B.** 4. **C.** 5. **D.** 6.

**CHỦ ĐỀ 6 : CÔNG NGHỆ TẾ BÀO (14 CÂU)**

**Nb6-1** Cho biết: Phương pháp nào sau không tạo ra được nguồn biến dị di truyền?

A. Cấy truyền phôi. B. Cho các cá thể cùng loài có kiểu gen khác nhau lai với nhau.

C. Dung hợp tế bào trần khác loài. D. Chuyển gen từ loài này sang loài khác.

**Nb6-2:** Công nghệ tế bào là ngành kĩ thuật về

A. Quy trình ứng dụng di truyền học vào trong tế bào.

B. Quy trình sản xuất để tạo ra cơ quan hoàn chỉnh.

C. Quy trình nuôi cấy tế bào hoặc mô để tạo ra cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh.

D. Duy trì sản xuất cây trồng hoàn chỉnh.

**Nb6-3:** Trong công đoạn của công nghệ tế bào, người ta tách tế bào hoặc mô từ cơ thể rồi mang nuôi cấy trong môi trường nhân tạo để tạo

A. Cơ thể hoàn chỉnh. B. Cơ quan hoàn chỉnh.

C. Mô sẹo. D. Mô hoàn chỉnh.

**Nb6-4:** Đâu là phát biểu sai: Khi nói về phương pháp tạo giống bằng công nghệ tế bào ở thực vật?

A. Một trong các công nghệ tế bào là lai các giống cây khác loài bằng kĩ thuật dung hợp tế bào trần.

B. Phương pháp nuôi cấy hạt phấn đơn bội (n) rồi gây lưỡng bội đã tạo ra các cây lưỡng bội (2n) hoàn chỉnh và đồng nhất về kiểu gen

C. Nhờ công nghệ tế bào đã tạo ra những giống cây trồng biến đổi gen cho năng suất rất cao.

D. Bằng công nghệ tế bào đã tạo ra các cây trồng đồng nhất về kiểu gen nhanh từ một cây có kiểu gen quý hiếm.

**Nb6-5:** Hãy xác định: Đâu không phải là ý nghĩa của nhân bản vô tính là gì?

A. Nhân nhanh nguồn gen động vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt diệt.

B. Tạo ra các cơ quan mới thay thế các cơ quan bị hư ở người.

C. Tạo ra các động vật biến đổi gen.

D. Tạo ra những cá thể mới có bộ gen của cá thể gốc.

**Th6-1:** Tạo giống cây trồng bằng công nghệ tế bào không gồm phương pháp :

A. nuôi cấy hạt phấn.

B. cấy truyền phôi.

C. chuyển gen từ vi khuẩn.

D. nuôi cấy tế bào thực vật Invitro tạo mô sẹo.

**Th6-2:** Đặc điểm **không phải** của cá thể tạo ra do nhân bản vô tính là:

A. mang các đặc điểm giống hệt cá thể mẹ đã mang thai và sinh ra nó

B. thường có tuổi thọ ngắn hơn so với các cá thể cùng loài sinh ra bằng phương pháp tự nhiên

C. được sinh ra từ một tế bào xôma, không cần có sự tham gia của nhân tế bào sinh dục

D. có kiểu gen giống hệt cá thể cho nhân

**Th6-3:** Trong công nghệ tế bào, người ta dùng tác nhân nào để kích thích mô sẹo phân hóa thành cơ quan hoặc cơ thể hoàn chính?

A. Tia tử ngoại. B. Xung điện. C. Tia X. D. Hoocmôn sinh trưởng.

**Th6-4:** Hãy chọn **câu sai** trong các câu: Ý nghĩa của việc **ứng dụng nhân giống vô tính** trong ống nghiệm ở cây trồng là gì?

A. Giúp nhân nhanh giống cây trồng đáp ứng yêu cầu của sản xuất

B. Giúp tạo ra giống có nhiều ưu điểm như sạch nấm bệnh, đồng đều về đặc tính của giống gốc …

C. Giúp tạo ra nhiều biến dị tốt

D. Giúp bảo tồn một số nguồn gen thực vật quý hiếm có nguy cơ tuyệt chủng

**Vd6-1:** Để có đủ cây trồng trong một thời gian ngắn đáp ứng yêu cầu sản xuất, người ta tách bộ phận nào của cây để nuôi cấy trên môi trường dinh dưỡng đặt trong ống nghiệm?

A. Mô. B. Mô phân sinh. C. Tế bào rễ. D. Mô sẹo và tế bào rễ.

**Vd6-2:** Cừu Dolly được tạo nên từ nhân bản vô tính mang đặc điểm giống với :

A. Cừu cho nhân              B. Cừu cho trứng

C. Cừu cho nhân và cho trứng                            D. Cừu mẹ

**Vd6-3:** Các tế bào toàn năng có khả năng nào sau đây?

A. Biệt hóa và phản biệt hóa. B. Nguyên phân liên tục.

C. Duy trì sự sống vĩnh viễn. D. Giảm phân liên tục.

**Vd6-4:** Trong ứng dụng di truyền học, cừu Đôli là sản phẩm của phương pháp

A. Gây đột biến gen B. Nhân bản vô tính C. Gây đột biến dòng tế bào xôma D. Sinh sản hữu tính

**Vd6-5:** Để nhận được mô non, cơ quan hoặc cơ thể hoàn chỉnh hoàn toàn giống với cơ thể gốc, người ta phải thực hiện

A. Công nghệ tế bào B. Công nghệ sinh học C. Công nghệ gen D. Kĩ thuật gen

**……..HẾT………………**